

Bản án số: 47/2019/DS-PT

Ngày: 11 - 4 - 2019

V/v Tranh chấp QSDĐ, thừa kế QSDĐ,
hợp đồng tín dụng và yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ do người chết để lại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Phạm Hoàng Dũng.

2/- Ông Nguyễn Hoàng Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tín dụng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị Đ.** Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện L, thành phố C.

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị L.** sinh năm: 1936. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện L, thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền: chị **Nguyễn Thị T.** Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện P, tỉnh K (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị **Nguyễn Thị T.** Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện P, tỉnh K.

- Chị **Nguyễn Thị N.** Ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Đặng Hùng H (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018).

- Chị **Nguyễn Thị B.** Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị T (văn bản ủy quyền ngày 20/9/2018).

Cùng địa chỉ bị đơn

- Bà **Nguyễn Thị H** và các con gồm: **Nguyễn Thị Mộng A, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng C.** Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện L, thành phố C.

Cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho: chị Lê Ngọc Q. Địa chỉ: khu vực 1, phường A, quận N, thành phố C (văn bản ủy quyền ngày 22/10/2018).

- Bà **Lê Thị Thu T.** Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện L, thành phố C.

- Ủy ban nhân dân huyện L. Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Tấn I**; Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L. (Văn bản ủy quyền số 2168/UQ-UBND ngày 09/8/2017).

- Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh R - Phòng giao dịch số Z. Địa chỉ: ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Công C.** Chức vụ: Giám đốc PGD số Z (văn bản ủy quyền ngày 23/3/2016).

- Ngân hàng Bưu điện L. Địa chỉ: Nguyễn Thị Minh K, phường K, Quận V, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Minh L.** Chức vụ: Tổ trưởng tổ khách hàng (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2018).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Bưu điện L, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Diệp thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Huỳnh Thị Đ là vợ của anh Nguyễn Văn K (có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 14/10/2009). Ngày 18/7/2015 anh K bị tai nạn giao thông chết, không để lại di chúc và anh chị cũng chưa có con chung. Hàng thừa kế thứ nhất của anh K hiện nay là chị và bà Võ Thị L (mẹ anh K). Anh K chết có để lại di sản là quyền sử dụng đất do anh đứng tên gồm:

- Thửa đất số 217 (DT: 30.000m²-đất 2L) theo Giấy chứng nhận số: 00314 ngày 29/10/1998;

- Thửa đất số 28 (DT: 5.594m²-đất ONT) theo Giấy chứng nhận số: 00056 ngày 20/3/2010, trên đất còn có căn nhà do vợ chồng chị xây cất để sinh sống;

- Thửa đất số 323 (DT: 7.893m²-đất 2L) theo Giấy chứng nhận số: 00054 ngày 05/3/2010;

- Thửa đất số 27 (DT: 400m²-đất nghĩa trang) theo Giấy chứng nhận số: 00055 ngày 05/3/2010.

Các thửa đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L, TP.C, bà L và chị N đang quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 217, 323, 27 và một phần thửa 28; riêng căn nhà bà L đang chiếm dụng quản lý.

Ngoài ra, vào năm 2014 vợ chồng chị có thể chấp phần đất tại thửa 217 cho Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh R - PGD số Z để vay số tiền 150 triệu và năm 2015 anh K đã tự ý thể chấp thêm phần đất tại thửa 323 cho Ngân hàng Bưu điện L để vay số tiền 400.000.000đ, tổng cộng là 550 triệu đến nay chưa thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Chị Đ yêu cầu chia thừa kế $\frac{1}{2}$ diện tích đất đối với các thửa 27, 28, 217, 323 bằng 21.943,5m² và toàn bộ căn nhà thuộc thửa 28. Về các khoản nợ của chồng, chị đồng ý cùng liên đới với đồng thừa kế là bà L để trả nợ và đồng ý đưa tài sản thế chấp xử lý để thu hồi nợ trường hợp không trả được nợ. Không đồng ý yêu cầu được hưởng thừa kế của Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T vì họ không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Kip.

Đồng thời chị Đ cũng xác định hai thửa đất 67 và 81 diện tích thực tế khoảng 15.500m² hiện bà H đang quản lý sử dụng không phải là di sản thừa kế của ông T. Do đó chị không yêu cầu chia thừa kế phần này và xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị H tại thửa đất số 67 và 81.

** Bị đơn bà Võ Thị L và người liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguyên ông Nguyễn Văn T (chết ngày 08/01/2015) và vợ là bà Võ Thị L có tạo lập được khoảng 62 công đất (tầm 3m) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L, TP.C đã được UBND huyện Ô, tỉnh H (cũ) cấp giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 04/01/1992 và giấy CNQSDĐ số 000181 ngày 21/4/1992 do ông Nguyễn Văn T đứng tên. Ông T, bà L có tất cả 05 người con gồm:

1. Nguyễn Văn H (chết ngày 25/8/2014).
2. Nguyễn Thị T.
3. Nguyễn Thị B.
4. Nguyễn Văn K (chết ngày 18/7/2015).
5. Nguyễn Thị N.

Đến năm 1998, gia đình thống nhất làm thủ tục ủy quyền, tách cho anh K đại diện “Hộ gia đình” đứng tên 30.000m² (đất 2L) để anh vay tiền làm ăn và đã được cấp Giấy chứng nhận số: 00314 ngày 29/10/1998 cho “Hộ ông Nguyễn Văn K”. Thời điểm này anh K chưa kết hôn và trong hộ gồm có: ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L cùng các con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B; không có ông Nguyễn Văn H (là anh cả) vì đã có vợ là bà Nguyễn Thị H tách hộ khẩu ở riêng. Do đó phần đất này là tài sản chung của hộ gồm anh K và 05 thành viên như trên, hiện nay bà L và chị N đang quản lý. Ngày 08/01/2015 ông T chết, không để lại di chúc. Vì vậy, suất thừa kế của ông T chia $\frac{1}{2}$ cho bà L, còn lại $\frac{1}{2}$ chia cho 06 người gồm: bà L và các con là H, T, K, N, B.

Ngoài ra, ông T bà L còn lại diện tích khoảng 29.487m² không làm ủy quyền, không tặng cho ai, vẫn thuộc quyền sử dụng của ông bà, nhưng anh Kip đã giả mạo chữ ký ông T làm hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích này cho anh, gia đình không ai hay biết. Và đã được cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên cá nhân anh K gồm:

- Giấy chứng nhận số: H00862 ngày 09/01/2009 (DT: 4.163m² - đất 2L);
- Giấy chứng nhận số: H00863 ngày 09/01/2009 (DT: 11.437m² - đất 2L);
- Giấy chứng nhận số: CH00054 ngày 09/3/2010 (DT: 7.893m² - đất 2L);
- Giấy chứng nhận số: CH00055 ngày 09/3/2010 (DT: 400m² - đất nghĩa địa);
- Giấy chứng nhận số: CH00056 ngày 09/3/2010 (DT: 5.594m² - đất ONT).

Thời gian trước anh K có khởi kiện bà H (vợ ông H) để đòi lại 15.600m² đất lúa mà trước đây anh K đã cho ông H mượn làm ruộng; gồm các thửa 67 (DT: 4.163m²) theo Giấy chứng nhận số: H00862 ngày 09/01/2009 và thửa 81 (DT: 11.437m²) theo Giấy chứng nhận số: H00863 ngày 09/01/2009. Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý giải quyết nhưng chưa xong, sau đó anh K bị tai nạn giao thông chết vào ngày 18/7/2015 nên Tòa án đã nhập vào vụ án này để giải quyết.

Như vậy, diện tích 29.487m² đất trên vẫn thuộc “tài sản chung” của ông T, bà L. Ông T chết, không để lại di chúc phát sinh thừa kế. Suất thừa kế của ông T chia ½ cho bà L, còn lại ½ chia cho 06 người gồm: bà L và các con là H, T, K, N, B. Bà L có đơn phản tố yêu cầu được hưởng phần đất khoảng 30.490,7m²; chị T, N, B có yêu cầu độc lập xin chia hưởng mỗi người khoảng 7.873,6m² (bằng hiện vật) tại các thửa 323, 217, 67, 81, 27 và 28 đối với di sản của ông T.

Về khoản nợ của Ngân hàng K, bà L thống nhất bà và chị Đ cùng liên đới trả nợ theo tỷ lệ di sản được chia; còn chị T, N, B không đồng ý liên đới trả nợ vì không phải là thừa kế của anh K. Các thửa đất 27, 28, 323, 67, 81 do anh K giả mạo chữ ký sang tên giấy CNQSDĐ nên yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ giấy chứng nhận cấp cho anh K, trả đất lại cho ông T, bà L. Riêng khoản nợ của Ngân hàng Bưu điện L, bà L và các chị T, N, B không đồng ý liên đới trả nợ. Yêu cầu chị Đ là vợ anh K chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng.

Đối với phần nợ vật tư nông nghiệp của bà Lê Thị Thu T, bà L xác định không biết, những thừa kế của ông T cũng không biết nên không có trách nhiệm trả và cũng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H cùng các con của bà H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị H cùng các con là Nguyễn Thị Mộng A, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng thông qua người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước đây bà H có yêu cầu phân tố, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà H xác định có yêu cầu độc lập; các con của bà có yêu cầu độc lập thừa kế thế vị kỹ phần của ông Hùng và tranh chấp quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà H.

Bà H đề nghị Tòa án xem xét hủy các Giấy CNQSDĐ gồm:

- Giấy chứng nhận số 00065 ngày 04/01/1992, thửa 27 (DT: 400m²-đất nghĩa trang); một phần thửa số 28 (đất ONT) và Giấy chứng nhận số 000181 ngày 21/4/1992, thửa 67 (DT: 4.163m²); thửa 81 (DT: 11.437m²) do ông T đứng tên.

- Giấy chứng nhận số CH00055 ngày 05/3/2010, thửa 27 (DT: 5.594m²-đất ONT); Giấy chứng nhận số H00862 ngày 29/11/2009, thửa 67 (DT: 4.163m²-đất 2L) và Giấy chứng nhận số H000863 ngày 09/11/2009, thửa 81 (DT: 11.437m²-đất 2L) đều do anh K đứng tên.

Yêu cầu được ổn định diện tích 4.163m² tại thửa 67; diện tích 11.437m² tại thửa 81; diện tích 400m² thửa 27 (đất nghĩa trang) và diện tích 2.132,9m² (đất ONT) thuộc một phần thửa 28.

Bà H cho rằng nguồn gốc thửa 67 và 81 là của cha chồng tên Nguyễn Văn T khai mở. Năm 1982 thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, toàn bộ diện tích đất

này đưa vào tập đoàn ấp Đ, xã T, huyện Ô (cũ). Vì thời điểm này ông T có tổng cộng hơn 67.000m² nên phải bị thu hồi đưa vào tập đoàn. Sau đó tập đoàn giải thể, thực hiện chủ trương giao đất lại cho chủ cũ. Đến năm 1988 có chính sách trả hoa lợi (trả thành quả lao động cho chủ đất cũ là ông T). Từ năm 1988 ông T cho vợ chồng bà canh tác sử dụng từ đó đến nay, bên chồng không có ý kiến gì, khi chồng bà chết em chồng mới tranh chấp. Năm 1992 ông T khai trùm qua 02 thửa 67 và 81 của vợ chồng bà. Do đó bà H có yêu cầu độc lập được hưởng toàn bộ diện tích tại thửa 67 + 81, đồng thời yêu cầu được công nhận diện tích 2.532,9m² trong đó có 400m² (Nt) và 2.132,9m² tại thửa 28, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận cấp cho anh K tại các thửa đất nói trên.

+ Ngân hàng TMCP K -Chi nhánh R-PGD số Z, đại diện có ông Bùi Công C trình bày: Vào ngày 05/8/2014 vợ chồng anh Nguyễn Văn K, chị Huỳnh Thị Đ có ký hợp đồng tín dụng số: NHP200860/HĐTD để vay của Ngân hàng số tiền 150 triệu, thời hạn 12 tháng, giải ngân ngày 12/8/2014 đến ngày 12/8/2015 đáo hạn, lãi suất 14,13%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần cộng biên độ 4,14%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Vợ chồng chị Đ có ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là thửa đất 217 nói trên. Quá trình vay anh chị chưa thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc và lãi. Nay Ngân hàng yêu cầu chị Đ và người thừa kế của anh K có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/3/2018 với tổng số tiền là: 248.997.375đ (trong đó nợ gốc 150.000.000đ + lãi 98.997.375đ) cùng với lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán dứt nợ. Trường hợp chị Đ và những thừa kế không thanh toán được nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

+ Ngân hàng Bưu điện L, đại diện có ông Lâm Thanh P trình bày: Căn cứ hợp đồng tín dụng số 0067125KTTD1 ngày 04/02/2015; Khế ước nhận nợ số 0067125KTTD1-KU01 ngày 09/02/2015; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0020/2015/HĐTC-LienVietPostBank ngày 04/02/2015 giữa anh K, chị Đ với Ngân hàng. Đến nay đã quá thời hạn cam kết mà vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng. Nợ gốc 399.999.371đ, nợ lãi tính đến ngày 28/3/2018 là 180.394.063đ, tổng cộng là 580.393.433đ. Nay Ngân hàng yêu cầu chị Đ phải trả số nợ trên và lãi phát sinh từ ngày 28/3/2018 cho đến khi tất nợ. Trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

+ Bà Lê Thị Thu T trình bày: Bà có kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và phân bón tại xã Đ. Quá trình kinh doanh, vợ chồng anh K, chị Đ có mua thuốc và phân bón theo hình thức bán nợ sau đó tới mùa thu hoạch sẽ trả nợ vốn và lãi cho bà, cụ thể:

- Vụ mùa từ ngày 05/10/2014 đến 13/01/2015 (âl) anh K nợ số tiền phân + thuốc là: 80.746.000đ. Đến ngày 30/01/2015 (âl) trả được 50.000.000đ, còn nợ lại 30.746.000đ. Theo thỏa thuận lãi suất đến nay là 9.223.000đ.

- Vụ hè thu từ ngày 06/02/2015 đến 08/5/2015 (âl) anh K mua phân + thuốc nợ số tiền 38.643.000đ, chưa trả. Theo thỏa thuận lãi chậm thanh toán đến nay là 8.694.000đ.

Nay anh K đã chết nên bà có đơn yêu cầu độc lập chị Đ và thừa kế của anh K có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ 87.306.000đ.

+ UBND huyện L có ý kiến qua Công văn số 1640/UBND-TNMT ngày 30/8/2017, Công văn số 2473/UBND-TNMT ngày 13/9/2017 và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện L đưa ra xét xử; tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 đã tuyên:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 giữa ông Nguyễn Văn T và các thành viên gồm Nguyễn Thị N, Võ Thị L, Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Văn K tại số thửa 323, diện tích 7.893m² (LUC); thửa 28, diện tích 5.594m² (ONT); thửa 27 diện tích 400m² (Nt), tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L, TP. C là vô hiệu do chữ ký trong hợp đồng tặng cho không phải do ông Nguyễn Văn T ký ra.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 giữa ông Nguyễn Văn T với anh Nguyễn Văn K tại số thửa 67, diện tích 4.163m² (LUC); thửa 81 diện tích 11.437m² (LUC), tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, TP. C là vô hiệu do chữ ký trong hợp đồng tặng cho không phải do ông Nguyễn Văn T ký ra.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Đ; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị L, yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu T.

Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Bưu điện L; chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N; Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đ liên quan đến yêu cầu tại thửa đất 67 và 81.

Bà Võ Thị L được quyền sử dụng phần diện tích 3.175,5m² thuộc một phần thửa 28 (đất ONT) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L, TP. C và căn nhà vật kiến trúc tọa lạc trên đất gồm: diện tích nhà chính 108,86m² có kết cấu mặt trước gỗ, vách tôn, nền gạch bông, mái tôn, cột kèo đòn tay, gỗ tạp, dàn cột trước 4 cây bê tông cốt thép 20 x 20; Nhà sau diện tích 78,48m² kết cấu nền đất, vách lá, mái tôn, cột kèo đòn tay gỗ tạp; Nhà vệ sinh diện tích 5m², kết cấu vách xây gạch, nền lót bê tông, mái lợp tôn, đòn tay gỗ tạp; Sân diện tích 152,3m² kết cấu nền gạch tàu.

Bà Nguyễn Thị H và các con của ông H gồm Đ, N, Ng, K được sử dụng phần diện tích 2.132,9m² thuộc thửa 28¹ (đất ONT), phần diện tích 400m² thuộc thửa 27 (đất NTD) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L, TP. C và căn nhà, công trình tọa lạc trên đất gồm: nhà chính diện tích 131,64m², nhà bếp diện tích 39,65m², nhà kho diện tích 36,2m², mái che diện tích 45,92m², sân diện tích 65,62m², mái che trước diện tích 36,7m².

Vị trí thửa đất được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 1561/VPĐKQSDĐ ngày 12/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Đính kèm bản án).

Bà Nguyễn Thị H cùng các con có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị L với số tiền là 406.836.650đ.

Chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B được sử dụng thửa đất 217, diện tích 31.683m² (đất lúa); thửa 323 trong đó có một phần thửa 325 tổng diện tích là 6.751m² (đất lúa); thửa 67 và 81, diện tích 12.897m² (đất lúa) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện L và các loại cây trồng trên đất gồm: Bạch đàn 21 cây loại A, 13 cây loại B và 157 cây loại C; Gáo: 01 cây loại B, 02 cây loại C; Chuối: 13 cây loại A, 25 cây loại B và 21 cây loại C.

Vị trí thửa đất được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 570/VPĐKQSĐĐ ngày 23/02/2016, mảnh trích đo địa chính số 1561¹/VPĐKQSĐĐ ngày 12/10/2016 và mảnh trích đo địa chính số 1914/VPĐKQSĐĐ ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Đính kèm bản án).

Chị N, T, B có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng trên đất tại thửa 67 và 81 cho bà H 2.699.000đ và thanh toán cho bà L giá trị diện tích đất nhận chênh lệch khi chia thừa kế là 956.013.293đ.

Chị N, T, B có trách nhiệm thanh toán cho chị Đ số tiền chia kỹ phần thừa kế là 315.324.655đ.

Buộc chị Đ trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện L số tiền vốn là 399.999.371đ, lãi tính đến ngày 28/3/2018 là 180.394.063đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 0067125KTTD1 ngày 04/02/2015 cho đến khi trả dứt nợ.

Buộc chị Đ và bà L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP K-Chi nhánh R- PGD số Z số tiền vốn và lãi là tính đến ngày 28/3/2018 là 248.997.375đ (Nợ gốc 150.000.000đ, nợ lãi 98.997.375đ). Trong đó bà L chỉ có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn 80.485.290đ (số tiền bà L được hưởng di sản từ anh K sau khi trừ khoản trách nhiệm liên đới trả cho bà T 43.653.000đ) số tiền vốn còn lại là 69.514.710đ và tiền lãi 98.997.375đ tính đến ngày 28/3/2018, chị Đ phải chịu lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số NHP200860. Trường hợp chị Đ và bà L không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thì phía Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản theo hợp đồng thế chấp NHP200860/HĐTC ngày 05/8/2014 để thu hồi nợ.

Buộc chị Đ và bà L có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 87.306.000đ. Trong đó mỗi người có trách nhiệm trả 43.653.000đ.

Kiến nghị UBND huyện L thu hồi các giấy chứng nhận cấp cho anh Nguyễn Văn K đứng tên gồm: Giấy số CH00055 ngày 05/3/2010, thửa 27, diện tích 400m² (đất nghĩa trang, nghĩa địa); Giấy số CH00056 ngày 05/3/2010, thửa 28, diện tích 5.594m² (đất ở nông thôn); Giấy số CH00054 ngày 05/3/2010, thửa 323, diện tích 7.893m² (đất lúa); Giấy số H00862 ngày 09/11/2009, thửa 67, diện tích 4.163m² (đất lúa); Giấy số H00863 09/11/2009, thửa 81, diện tích 11.437m² (đất lúa).

Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền cấp lại Giấy CNQSĐĐ theo yêu cầu thi hành án của các đương sự khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án; chi phí đo đạc định giá tài sản, giám định chữ ký, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

+ Ngày 11/4/2018 bị đơn bà Võ Thị L và những người liên quan Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B kháng cáo: Không đồng ý giao cho bà H sử

dụng 400m² đất nghĩa địa thửa 27, phải giao cho bà để còn làm khu mộ của dòng tộc; chỉ đồng ý ổn định cho bà H phần có nhà khoảng 500m² thuộc thửa 28, vì đây là tài sản của vợ chồng bà chứ không phải của bà H; Phần nợ 87.306.000đ của bà T không có căn cứ chứng minh, nếu chị Đ thừa nhận thì tự chịu trách nhiệm, bà L không biết và cũng chưa từng nghe anh K nói lúc còn sống; Tiền tạm ứng án phí 11.190.000đ do anh K nộp, bà và chị Đ mỗi người được khấu trừ ½ mới công bằng. Đồng thời phải xem xét lại việc buộc bà chịu án phí số nợ của Ngân hàng L là không đúng; Về chi phí giám định chữ ký, kết quả chứng minh được yêu cầu của bà là đúng thì chị Đ phải chịu, buộc bà chịu là không hợp lý; Thửa 217 là đất hộ, án sơ thẩm chưa cộng các kỷ phần thừa kế của ông T cho các chị T, N, B; Phần 30.000m² đất do anh K đại diện hộ đứng tên, đo đạc thực tế là 31.683m², giáp với thửa 539 của chị N. Phần chênh lệch thửa 1.683m² thuộc bên thửa đất của chị N, đem chia luôn trong thửa đất này là không đúng; Về chi phí đo đạc, thẩm định giá mỗi người phải chịu như nhau, bà L, T, N, B phải chịu 1.500.000đ; còn Đ và H chỉ chịu 1.000.000đ là không đúng. Lẽ ra họ kiện, bị thất kiện thì họ phải chịu chi phí này.

+ Ngày 11/4/2018 Ngân hàng Bưu điện L kháng cáo yêu cầu: bà L có trách nhiệm trả nợ tương ứng với phần tài sản được thừa kế từ anh K; Ngân hàng chỉ đồng ý trả lại giấy tờ đất khi đã trả hết nợ; Trường hợp Ngân hàng không xử lý được tài sản thế chấp, thì đề nghị Tòa phúc thẩm phải xử lý trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan vì chưa tuân thủ các quy định của pháp luật làm cho Ngân hàng bị thiệt hại do không xử lý được tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

+ Ngày 12/4/2018 nguyên đơn chị Huỳnh Thị Đ kháng cáo yêu cầu: cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị và phải buộc những người hưởng thừa kế của ông T, anh K cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho 02 Ngân hàng.

+ Ngày 12/4/2018 người liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị H kháng cáo cho rằng án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của bà với bà L tại thửa 27, 28, 67, 81 là gây thiệt thòi quyền lợi gia đình bà. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà và các con là đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Việt H; không đồng ý trả cho bà L 406.836.650đ giá trị quyền sử dụng đất tại các thửa 27, 28.

+ Ngày 23/4/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm, bởi các sai sót sau đây:

- Đơn khởi kiện ngày 16/01/2016 của chị Đ không có yêu cầu chia giá trị căn nhà, bị đơn bà L phản tố cũng không đề cập đến căn nhà. Ngày 19/3/2018 chị Đ khởi kiện bổ sung yêu cầu chia căn nhà, cấp sơ thẩm không cho nộp tạm ứng án phí bổ sung, không mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải bổ sung mà xét xử giải quyết luôn phần này là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

- Đơn yêu cầu độc lập và tờ tự khai của bà Lê Thị Thu T cho rằng trước khi anh K chết có nói đã đưa số tiền 87.306.000đ cho chị N trả cho bà nhưng chị N không trả, chưa được cấp sơ thẩm đối chất làm rõ.

- Cần xem xét lại thẩm quyền giải quyết vụ án này, vì đơn phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người liên quan đều yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ cấp cho anh K do anh K giả mạo chữ ký ông T.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 đối với thửa 323, 28 và 27 có cả bà L, chị N, chị B ký tên nhưng chưa được làm rõ, chưa có cơ sở chứng minh những người này có ký tên hay không để xem xét việc tặng cho là vô hiệu một phần hay toàn bộ.

- Cấp sơ thẩm chia thừa kế thừa 217 chưa chính xác, làm thiệt thời quyền lợi các đương sự và dẫn đến việc tính án phí chưa chính xác. Ngoài ra hồ sơ không có giấy chứng tử của ông Nguyễn Việt H, không có giấy kết hôn của ông H với bà H, không có giấy khai sinh các con của họ, không có tờ khai quan hệ thừa kế đối với ông T, anh K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; đương sự còn lại vẫn giữ nguyên ý kiến; chị N không yêu cầu phân phạm qua đất liền kề thửa 539 của chị; UBND huyện L có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; bà Lê Thị Thu T đã được triệu tập tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, đương sự và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Về nội dung giải quyết vụ án: cấp sơ thẩm xác định tài sản của hộ ở thửa 217 là đúng nhưng cách chia không đúng, cách chia như nêu trong kháng nghị của Viện kiểm sát huyện L là có căn cứ đề nghị phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị. Còn các phần khác của kháng nghị không chính xác cũng như những thiếu sót nhỏ có thể khắc phục được tại giai đoạn phúc thẩm nên không cần phải hủy án sơ thẩm. Nguồn gốc các thửa đất, xuất phát từ giấy CNQSDĐ cấp lần đầu là cấp cho cá nhân ông T, sau khi ông T tách thửa 217 cho ông K đại diện hộ đứng tên, cũng như tách cho bà B thì phần còn lại cơ quan cấp giấy tự điều chỉnh ghi là “Hộ” ông T là không đúng. Phần này phải xác định là tài sản chung vợ chồng giữa ông T và bà L, 1/2 của ông T sẽ đem chia thừa kế cho bà L và các con là có căn cứ. Bà H kháng cáo cho rằng bà được ông T cho các thửa đất 67, 81, 27 và một phần thửa 28 (diện tích mà theo án sơ thẩm đã giao cho bà) là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Chỉ có thể chấp nhận ổn định diện tích đang sử dụng theo như cấp phúc thẩm đã thẩm định tại chỗ 619m² là phù hợp. Kháng cáo của nguyên đơn cho rằng tài sản này là của ông K nên bà với bà L thừa hưởng mỗi người 1/2 là không có căn cứ nên không chấp nhận. Kháng cáo của bà L, bà T, N, B có những nội dung phù hợp và có căn cứ nên chấp nhận một phần. Riêng đối với Ngân hàng Bưu điện L đề nghị xử lý trách nhiệm những người làm cho hợp đồng thế chấp tài sản của Ngân hàng bị vô hiệu, phần này cấp sơ thẩm không giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng thừa kế phần di sản của chồng Nguyễn Văn K là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại các thửa 27, 28, 217, 323 và $\frac{1}{2}$ căn nhà.

Bị đơn phản tố yêu cầu xác định phần quyền trong khối tài sản chung của vợ chồng đối với ông Nguyễn Văn T, phần quyền trong khối tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T và anh K để lại; Những người liên quan phía bị đơn có yêu cầu độc lập gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B yêu cầu xác định phần quyền trong khối tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Thân.

Người liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị H yêu cầu xác định quyền sử dụng đất, công nhận và ổn định diện tích đang sử dụng tại các thửa 27, 28, 67, 81; Các con của bà H yêu cầu hưởng thừa kế thế vị phần của cha là ông Nguyễn Văn H tại thửa 217, 323 và cùng yêu cầu với bà H tranh chấp quyền sử dụng đất tại các thửa 27, 28, 67, 81.

Ngân hàng và bà Lê Thị Thu T có yêu cầu độc lập việc trả nợ vay tín dụng và nợ mua bán do anh Kíp chết để lại.

Vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tín dụng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3, 5 và 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng quan hệ tranh chấp chia tài sản chung, cũng như việc xác định anh Đặng Hùng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không chính xác.

Tại phiên tòa hôm nay, UBND huyện L xin vắng mặt; bà Lê Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được tiến hành xét xử.

* Về nội dung: Xét các kháng cáo và kháng nghị.

[2] Về trình tự, thủ tục ở cấp sơ thẩm Kháng nghị nêu:

+ Đơn khởi kiện ngày 16/01/2016 của chị Đ không có yêu cầu chia giá trị căn nhà, bị đơn bà L phản tố cũng không đề cập đến căn nhà. Đến ngày 19/3/2018 chị Diệp khởi kiện bổ sung yêu cầu chia nhà, cấp sơ thẩm không cho nộp tạm ứng án phí bổ sung, không mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải bổ sung mà xét xử giải quyết luôn phần này là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Đánh giá luận điểm này, xét rằng: Mặc dù Đơn khởi kiện ngày 16/01/2016 của nguyên đơn (BL 32,33) có khai căn nhà nhưng phần yêu cầu thì không đề cập. Tuy nhiên, tại Tờ tự khai ngày 04/4/2016 (BL 40) có khai căn nhà và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$. Đồng thời tại Biên bản hòa giải ngày 10/5/2016 (BL 224->226) nguyên đơn có yêu cầu hưởng toàn bộ căn nhà; Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/9/2017 (BL 229,230) và ngày 29/11/2017 (BL 236,237) đã công bố công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Như vậy các tài liệu chứa đựng nội dung nguyên đơn có đề cập đến căn nhà, có đặt vấn đề yêu cầu được chia cả phần căn nhà là có và đều được công bố công khai cho những người tham gia tố tụng biết. Kể cả Biên bản hòa giải ngày 29/11/2017 (BL 238->242) nguyên đơn cũng khẳng định lại yêu cầu chia kỹ phần căn nhà, không yêu cầu tính chi phí đóng góp tu sửa. Có chăng, cấp sơ thẩm thiếu sót không cho

nguyên đơn nộp tạm ứng án phí bổ sung, nhưng thiếu sót này không nghiêm trọng đến mức phải hủy án. Vì án phí sẽ được xem xét, giải quyết khi quyết định phần tài sản mà họ được hưởng thừa kế và thực tế cấp sơ thẩm đã có tính án phí phần này.

+ Đối với Đơn yêu cầu độc lập và tờ tự khai của bà Lê Thị Thu T cho rằng trước khi anh K chết có nói đã đưa số tiền 87.306.000đ cho chị N trả cho bà, nhưng chị N không trả, chưa được cấp sơ thẩm đối chất làm rõ.

Xét luận điểm này thấy rằng: Tại Biên bản hòa giải và đối chất ngày 01/9/2017 (BL 231->235) và Biên bản hòa giải ngày 29/11/2017 (BL 238-242) bà T đều có tham dự, nhưng hoàn toàn không đề cập đến vấn đề này. Do đó, kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm không cho đối chất là không chính xác.

+ Về nội dung cần xem xét lại thẩm quyền giải quyết vụ án, vì đơn phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người liên quan đều yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ cấp cho anh K, do anh K giả mạo chữ ký ông T.

Đánh giá luận điểm này, xét rằng: Theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì “*Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01/7/2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết*”. Vụ án này cấp sơ thẩm thụ lý trước ngày 01/7/2016, nên tiếp tục giải quyết là không sai thẩm quyền.

+ Về nội dung hồ sơ không có giấy chứng tử của ông Nguyễn Việt H, không có giấy kết hôn của ông H với bà H, không có giấy khai sinh các con của họ và không có tờ khai quan hệ thừa kế đối với ông T. Kháng nghị nêu chính xác, tuy nhiên thiếu sót này cấp phúc thẩm có thể khắc phục, bổ sung được và thực tế đã bổ sung đầy đủ.

[3] Về nội dung giải quyết vụ án:

[3.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Tại “*Đơn xin lại ruộng đất ngày 12/8/1988*” (BL 76) ông Nguyễn Văn T gửi đơn đến Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trình bày việc gia đình ông bị huyện Ô lấy đất làm Nông trang 99 công tầm lớn, chỉ còn lại 13,5 công làm không đủ sống, nên xin Nhà nước xem xét trả đất lại cho ông theo Nghị quyết 10. Tương tự, ngày 17/8/1989 ông T tiếp tục gửi “*Đơn khiếu nại ruộng đất*” (BL74) đến Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để xin được trả đất. Năm 1989 ông được giải quyết trả lại 13 công, nhưng ông không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Đến năm 1992 ông được UBND huyện Ô, tỉnh H (cũ) cấp giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 04/01/1992 (DT: 67.094m²) và giấy CNQSDĐ số 000181 ngày 21/4/1992 (DT: 15.600m²). Đối chiếu với lời khai của bà H cho rằng năm 1988 vợ chồng bà được ông T cho đất là không có căn cứ, vì ông T còn đang khiếu nại xin Nhà nước trả lại đất cho ông, chưa được trả đất mà cho vợ chồng bà là không có căn cứ. Hơn nữa, nếu là đất đã cho vợ chồng bà Hiếu được mọi người biết, chính quyền cũng biết như bà khai. Thế thì vì sao UBND huyện lại cấp giấy cho ông T mà không cấp giấy cho vợ chồng bà? Mặt

khác, vợ chồng bà cũng không khiếu nại việc cấp giấy đất cho ông T để chứng minh đất này là của vợ chồng bà.

Ngoài ra, trong các năm 1998 - 2002 và 2004 ông T có thể chấp các giấy CNQSDĐ để vay vốn của Ngân hàng TMCP Tây Đô Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Nông thôn Cờ Đỏ, chính quyền xã đều có xác nhận và kể cả chồng bà H là ông Nguyễn Việt H lúc bấy giờ làm Phó Tổ trưởng cũng xác nhận vào đơn xin vay vốn của ông T (BL 77, 78, 80). Điều này chứng tỏ ông H vẫn thừa nhận ông T chỉ cho vợ chồng mượn đất để canh tác, sử dụng. Từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H xin công nhận quyền sử dụng đất cho bà là có căn cứ. Và xét kháng cáo của bà phần này cũng không có căn cứ nên cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[3.2] Năm 1998 ông T cùng gia đình thống nhất ủy quyền cho anh Nguyễn Văn K đại diện “Hộ” đứng tên 30.000m² đất lúa để vay tiền Ngân hàng và được UBND huyện Ô, tỉnh C chấp thuận cấp giấy CNQSDĐ số 00314 ngày 29/10/1998 cho “Hộ Nguyễn Văn K” thừa 217 có diện tích thực tế là 31.683m² (phần này được tách ra từ giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 04/01/1992). Xét hộ gia đình ông T thời điểm này gồm có: ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B, tổng cộng 06 người, không có chị Huỳnh Thị Đ vì đến năm 2009 anh K mới kết hôn với chị Đ. Theo cách chia của án sơ thẩm phần này là chưa chính xác, kháng nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên cần sửa án sơ thẩm.

Phần của mỗi thành viên hộ là 5.280,5m², ông T chết (ngày 08/01/2015), nên suất thừa kế của ông được chia đều cho vợ và 05 người con, mỗi phần là $5.280,5m^2 : 6 = 880,08m^2$; kỹ phần của ông H sẽ do các con của ông thế vị; phần của anh K sẽ cộng với một suất thành viên “Hộ” để chia cho chị Đ và bà L mỗi người $\frac{1}{2} [(5.280,5m^2 + 880,08m^2) : 2 = 3.080,29m^2]$. Cụ thể: Di sản của ông T: $5.280,5m^2 : 6 = 880,08m^2 \times 70.000đ/m^2 = 61.605.600đ$ là trị giá mỗi kỹ phần thừa kế của ông T; Di sản của anh K: $[(5.280,5m^2 + 880,08m^2) : 2 = 3.080,29m^2] \times 70.000đ/m^2 = 215.620.300đ$ là trị giá mỗi kỹ phần thừa kế của anh K.

[3.3] Phần đất còn lại khoảng 29.487m² được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà L không phải là tài sản của hộ. Bởi lẽ, sau khi tách 30.000m² cho anh K đứng tên đại diện hộ từ giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 04/01/1992, thì khi cấp giấy cho diện tích còn lại, cơ quan cấp giấy phải ghi nhận đúng đối tượng của giấy chứng nhận ban đầu. Đằng này UBND huyện Ô Môn lại ghi “Hộ ông Nguyễn Văn T” trong khi không có ý kiến cũng như đơn xin chuyển đối tượng đứng tên giấy CNQSDĐ là không đúng quy định pháp luật. Do đó, phần này cấp sơ thẩm xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L là chính xác. Chị Đ kháng cáo cho rằng chỉ có chị với bà L mới được hưởng thừa kế và yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất này là không đúng, không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Phần còn lại này anh K đã giả mạo chữ ký của ông T làm 02 hợp đồng tặng cho toàn bộ qua anh và được UBND huyện L cấp 05 giấy CNQSDĐ cho cá nhân anh K gồm: Giấy số H00862 ngày 09/11/2009 (thửa 67 - DT: 4.163m², đất lúa);

Giấy số H00863 ngày 09/11/2009 (thửa 81 - DT: 11.437m², đất lúa); Giấy số CH00054 ngày 05/3/2010 (thửa 323 - DT: 7.893m², đất lúa); Giấy số CH00055 ngày 05/3/2010 (thửa 28 - DT: 400m², đất nghĩa địa); Giấy số CH00056 ngày 05/3/2010 (thửa 28 - DT: 5.594m², đất ở nông thôn).

Quyết định kháng nghị có nêu: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 đối với thửa 323, 28 và 27 có cả bà L, chị N, chị B ký tên nhưng chưa được làm rõ, chưa có cơ sở chứng minh những người này có ký tên hay không để xem xét việc tặng cho là vô hiệu một phần hay toàn bộ. Xét luận điểm này thấy rằng: Nguyên đơn xác định là được ông T ký tặng cho, vì ông T đã chết nên bị đơn phải chứng minh bằng cách yêu cầu giám định chữ ký của ông T. Còn bị đơn là bà L còn sống, bà xác định bà không có ký tên tặng cho, nguyên đơn không phản đối và cũng không đặt vấn đề giám định chữ ký bà L. Riêng đối với chị N, chị B thì nguyên đơn cũng không đặt vấn đề, hơn nữa đây là tài sản chung của ông T bà L nên hai người con này cũng không có quyền định đoạt.

Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào Kết luận giám định số 94/ KLGD-PC54 ngày 31/3/2017 của Phòng KTHS Công an TP. Cần Thơ xác định 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 12/10/2009 do anh K giả mạo chữ ký của ông T để được cấp 05 giấy CNQSDĐ (các thửa 27-28-323 và 67-81) nói trên vô hiệu, hủy các giấy CNQSDĐ cấp cho anh K và xác định là tài sản chung của ông T, bà L. Sau khi xác định phần quyền trong khối tài sản chung vợ chồng, phần còn lại ½ của ông T là di sản chia thừa kế theo pháp luật là hoàn toàn chính xác, có căn cứ. Do vậy kháng cáo của bà H và các con, cũng như Kháng nghị của Viện kiểm sát huyện không có căn cứ.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm giải quyết phần này không chính xác, chị Đ xác định không tranh chấp và không yêu cầu đối với thửa 67 và 81. Các con của bà H xác định yêu cầu được hưởng kỹ phần thừa kế của cha là ông H tại thửa 217 và 323, không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa 27, 28, 67 và 81; có cùng yêu cầu độc lập với bà H tranh chấp quyền sử dụng, yêu cầu công nhận và ổn định quyền sử dụng đối với các thửa đất này. Thế nhưng cấp sơ thẩm vẫn giải quyết chia tất cả cho họ là không đúng, nên cấp phúc thẩm sửa lại phần này. Cụ thể:

+ Thửa 67 (DT: 3.087,7m²) và Thửa 81 (DT: 9.809,3m²) = 12.897m²(đất lúa có giá 40.000đ/m²) : 2 = 6.448,5m²; được chia thừa kế cho bà L, T, N, B, mỗi phần là: 6.448,5m² : 4 = 1.612,125m² x 40.000đ/m² = 64.485.000đ.

+ Thửa 323 (DT: 6.751m² đất lúa có giá 70.000đ/m²) : 2 = 3.375,5m²; được chia thừa kế cho bà L, T, N, B, các con ông H và K (chị Đ, bà L mỗi người ½) mỗi phần là: 3.375,5m² : 6 = 562,583m² x 70.000đ/m² = 39.380.810đ.

+Thửa 27 (DT: 400m² đất nghĩa trang có giá 210.000đ/m²) : 2 = 200m²; được chia thừa kế cho bà L, T, N, B, K (chị Đ, bà L mỗi người ½) mỗi phần là: 200m² : 5 = 40m² x 210.000đ/m² = 8.400.000đ.

+ Thửa 28 (DT: 5.308,4m² ONT có giá 300.000đ/m²) : 2 = 2.654,2m²; được chia cho bà L, T, N, B, K (chị Đ, bà L mỗi người ½) mỗi phần là: 2.654,2m² : 5 = 530,84m² x 300.000đ/m² = 159.252.000đ.

[4] Theo thẩm định của cấp sơ thẩm thì bà H cùng các con đang quản lý, sử dụng thửa 27 và một phần thửa 28; trong đó diện tích căn nhà chính là 131, 64m²,

nhà bếp $39,65\text{m}^2$, nhà kho $36,2\text{m}^2$, mái che $45,92\text{m}^2$, sân $65,62\text{m}^2$ và mái che $36,7\text{m}^2 = 355,73\text{m}^2$. Căn cứ kết quả thẩm định của cấp phúc thẩm ngày 29/11/2018 thì thực tế hiện nay bà H cùng các con đang sử dụng diện tích 619m^2 ; trong đó: $247,3\text{m}^2$ (NTD) thửa 27 + $371,7\text{m}^2$ (ONT) thửa 28, nhưng cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa 27 (đất nghĩa trang) $400\text{m}^2 + 2.132,9\text{m}^2$ thuộc thửa 28 (đất ONT), tổng cộng $2.532,9\text{m}^2$ là không có căn cứ.

Bởi vì trong này còn có thửa đất nghĩa trang, phải giao lại cho bà L để làm khu mộ mã gia tộc. Kháng cáo phần này của bị đơn có cơ sở nên được chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm chỉ ổn định và giao quyền sử dụng cho bà H cùng các con diện tích đang sử dụng thực tế là 619m^2 . Đồng thời phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền $163.443.000\text{đ}$ (trong đó: $247,3\text{m}^2\text{NTD} \times 210.000\text{đ}/\text{m}^2 = 51.933.000\text{đ} + 371,7\text{m}^2\text{ONT} \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 = 111.510.000\text{đ}$) và giao trả diện tích còn lại để bà L thực hiện nghĩa vụ giao giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của 2 thửa đất này.

[5] Đối với việc anh K mua vật tư nông nghiệp còn nợ của bà Nguyễn Thị Thu T $87.306.000\text{đ}$. Xét bà T không có chứng cứ chứng minh anh K có nợ khoản tiền này như biên nhận có chữ ký xác nhận nợ của anh K, nên không có căn cứ để buộc những người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ này. Tuy nhiên do chị Đ thừa nhận và đã ký tên xác nhận nợ. Bà L không thừa nhận số nợ này, bà cho rằng chưa từng nghe anh K nói lúc còn sống. Do đó không có căn cứ để buộc bà L cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ, chị Đ thừa nhận thì phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T. Cấp sơ thẩm buộc bà L liên đới cùng chị Đ trả khoản nợ này cho bà T là không có căn cứ. Kháng cáo của bà L có căn cứ chấp nhận nên sửa án sơ thẩm phần này.

[6] Xét kháng cáo của Ngân hàng Bru điện L thấy rằng: Đơn khởi kiện của Ngân hàng lúc đầu chỉ yêu cầu cá nhân chị Đ trả nợ vay của anh K, không yêu cầu trách nhiệm liên đới của những người thừa kế của anh K. Do đó cấp sơ thẩm không buộc trách nhiệm liên đới của bà L là không sai. Tuy nhiên, xét kháng cáo của Ngân hàng có căn cứ, nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại phần trách nhiệm liên đới của bà L do được hưởng di sản và phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại theo Điều 615 Bộ luật dân sự 2015.

Đây là khoản vay của vợ chồng anh K, chị Đ nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nợ. Anh K chết nên $\frac{1}{2}$ khoản nợ là nghĩa vụ của những người thừa kế tài sản cùng chịu. Cụ thể tổng nợ vốn, lãi là $580.393.434\text{đ} : 2 = 290.196.717\text{đ}$. Cá nhân chị Đ phải thực hiện nghĩa vụ $\frac{1}{2}$ nợ chung vợ chồng, $\frac{1}{2}$ còn lại $290.196.717\text{đ} : 2 = 145.098.358,5\text{đ}$ là nghĩa vụ của những người hưởng thừa kế của anh K phải chịu. Như vậy, phần của chị Đ phải trả là: $290.196.717\text{đ} + 145.098.358,5\text{đ} = 435.295.075,5\text{đ}$; còn phần của bà L phải trả là $145.098.358,5\text{đ}$. Đồng thời chị Đ còn phải tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày 28/3/2018 đến khi thanh toán dứt nợ.

Riêng đối với việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu trường hợp chị Đ, bà L không trả được nợ cho Ngân hàng. Như án sơ thẩm đã nhận định, do anh K thế chấp tài sản từ việc làm giả hợp đồng tặng cho nên hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng cũng bị vô hiệu. Mặc dù giao dịch có đăng ký bảo đảm, tuy nhiên

giao dịch này xác lập trong thời điểm Bộ luật dân sự 2005 đang còn hiệu lực, nên không được bảo vệ theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật dân sự 2005 về Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu quy định.

[7] Đối với khoản nợ vay của Ngân hàng K mặc dù không có kháng cáo, nhưng cấp sơ thẩm buộc nghĩa vụ bà L thanh toán số tiền vốn 80.485.290đ là không đúng với quy định của người hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại nên cần phải điều chỉnh. Tương tự, đây là khoản vay của vợ chồng anh K, chị Đ nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nợ. Anh K chết nên $\frac{1}{2}$ khoản nợ là nghĩa vụ của những thừa kế cùng chịu. Cụ thể vốn, lãi là 248.997.375đ : 2 = 124.498.687,5đ. Cá nhân chị Đ phải thực hiện nghĩa vụ $\frac{1}{2}$ nợ chung vợ chồng, $\frac{1}{2}$ còn lại 124.498.687,5đ : 2 = 62.249.343,75đ là nghĩa vụ liên đới. Do đó, phần của chị Đ phải trả là: 124.498.687,5đ + 62.249.343,75đ = 186.748.030,75đ; còn phần của bà L phải trả là 62.249.343,75đ. Đồng thời chị Đ còn tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày 28/3/2018 đến khi thanh toán dứt nợ.

Việc cấp sơ thẩm dành quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp chị Đ, bà L không trả được nợ là không đúng. Bởi lẽ, nếu bà L thực hiện xong khoản nghĩa vụ; nhưng chị Đ không thực hiện mà Ngân hàng phát mãi tài sản của hộ, trong khi anh K cũng chỉ là một thành viên hộ là không phù hợp. Tuy nhiên do đây là khoản nợ có đảm bảo, nên sẽ được xem xét quyền ưu tiên trong quá trình thi hành án đối với các khoản hưởng thừa kế của chị Đ; kể đến là Ngân hàng Bru điện L (nợ có đảm bảo, nhưng do vô hiệu) và cuối cùng mới đến khoản nợ của bà T vì đây là khoản nợ không có đảm bảo.

[8] Đối với kháng cáo của bà L về tiền tạm ứng án phí 11.190.000đ do anh K nộp cũng phải được khấu trừ cho bà. Xét đây cũng là tài sản thừa kế của anh K, hàng thừa kế thứ nhất của anh K gồm chị Đ và bà L nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ để khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Cấp sơ thẩm tuyên cho chị Đ hưởng toàn bộ là không đúng, kháng cáo có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Ngoài ra, cấp sơ thẩm tuyên giao quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trong khối tài sản chung giữa ông T với bà L, trong khối tài sản chung của hộ và phần bà L thừa kế của ông T, anh K cho các chị T, N, B; đồng thời các chị này phải thối lại giá trị bằng tiền cho bà L là không phù hợp. Bởi lẽ đây là tài sản thuộc quyền của bà L, đương sự không có yêu cầu giao đất để nhận giá trị, cấp sơ thẩm giải quyết như thế là xâm phạm đến quyền định đoạt của chủ sở hữu tài sản. Chẳng hạn như bà L muốn tặng cho hoặc di chúc cho bất kỳ ai, bất kỳ thửa đất nào hoặc thực hiện các quyền tài sản mà pháp luật cho phép nên phải điều chỉnh lại phần này.

Tuy nhiên do phần lớn diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà L và các chị T, N, B; phần thừa kế của chị Đ và các con ông H đều có yêu cầu được nhận giá trị. Do đó nên giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho phía gia đình bị đơn, bà L và các chị T, N, B có trách nhiệm giao các khoản giá trị thừa kế cho chị Đ và các con ông H là hợp lý. Đồng thời, do bà L và các chị T, N, B không có yêu cầu chia tách cụ thể vị trí quyền sử dụng đất của từng người, phần này phía gia đình bị đơn tự thỏa thuận và có trách nhiệm đăng ký cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định pháp luật.

[10] Đối với căn nhà hiện do bà L đang sử dụng (thuộc một phần thừa 28) theo cấp sơ thẩm định giá 153.572.764đ và xác định là tài sản chung của ông T, bà L. Phần của ông T $\frac{1}{2}$ được chia làm 6 gồm bà L và các con, mỗi kỹ phần thừa kế là 12.797.730đ; ông H chết nên 04 người con được hưởng thế vị; anh K chết nên chị Đ, bà L hưởng mỗi người 6.398.865đ là phù hợp. Không ai kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[11] Về chi phí thẩm định, định giá và giám định chữ ký:

+ Đối với chi phí thẩm định, định giá 8.000.000đ: Xét nguyên đơn khởi kiện cho rằng toàn bộ khối tài sản là của anh K nên yêu cầu hưởng thừa kế $\frac{1}{2}$ tổng tài sản, nhưng chỉ được chấp nhận một phần. Còn yêu cầu độc lập của bà H là tranh chấp quyền sử dụng, yêu cầu công nhận, ổn định toàn bộ diện tích đất bà đang sử dụng nhưng chỉ được chấp nhận một phần. Lẽ ra chi phí thẩm định, định giá chị Đ và bà H phải chịu. Tuy nhiên, xét các bên đương sự đều có hưởng một phần quyền lợi nhất định, nên cùng chịu chi phí này như nhau là hợp lý. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn và người liên quan phía bị đơn phải chịu chi phí cao hơn là không hợp lý nên kháng cáo có căn cứ, được chấp nhận. Như vậy $8.000.000đ : 6 = 1.333.333đ$ là phần mỗi người phải chịu. Chị Đ đã nộp tạm ứng xong, nên bà L, chị T, N, B và bà H phải hoàn trả lại chị Đ số tiền này.

+ Đối với chi phí giám định chữ ký 4.000.000đ: Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bị đơn là có căn cứ, còn yêu cầu của nguyên đơn và bà H không có căn cứ nên chị Đ và bà H phải chịu mỗi người $\frac{1}{2}$ chi phí này theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Cấp sơ thẩm buộc bà L chịu là không đúng. Kháng cáo của bị đơn có căn cứ nên được chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm nhầm lẫn giữa chia thừa kế và xác định quyền trong khối tài sản chung của hộ nên dẫn đến việc tính án phí không chính xác. Chỉ phần của ông T và anh K là thuộc di sản thừa kế, ai được hưởng thừa kế của họ thì phải chịu án phí giá ngạch. Còn phần tách ra theo suất của thành viên hộ là để xác định phần quyền sử dụng của từng thành viên trong hộ tại thời điểm đó hoặc tài sản chung vợ chồng giữa ông T với bà L, thì đây là tranh chấp quyền sử dụng nên được tính án phí không giá ngạch. Đồng thời theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vụ án này cấp sơ thẩm thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009; miễn nộp tạm ứng án phí, án phí đối với người cao tuổi và án phí phân tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ. Do đó:

+ Bà L: $748.243.057đ$ (hưởng thừa kế) – $207.347.702,25đ$ (nghĩa vụ các khoản nợ) = $540.895.354đ$; án phí là $25.635.814đ$.

+ Các chị T, N, B mỗi người phải nộp án phí chia tài sản thừa kế $17.296.000đ + 200.000đ$ án phí không giá ngạch; tổng cộng mỗi người phải chịu án phí là: $17.496.000đ$.

+ Chị Đ: $709.349.106đ$ (nghĩa vụ các khoản nợ) – $325.535.535đ$ (hưởng thừa kế) = $383.813.571đ$; án phí là $19.190.678đ$.

+ Các con ông H: được hưởng thừa kế $113.784.140đ$, án phí là $5.689.207đ$.

+ Bà H cùng các con phải chịu án phí sơ thẩm $8.172.150đ$.

[13] Đối với số cây trồng trên thửa 67 và 81, theo án sơ thẩm tuyên các chị T, N, B có trách nhiệm bồi hoàn cho bà H 2.699.000đ. Tuy nhiên tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/11/2018 của cấp phúc thẩm, hai bên xác định bà H đã tự đốn (thu hoạch) toàn bộ số cây trồng này xong, nên cần ghi nhận để loại trừ trách nhiệm bồi hoàn của các chị T, N, B.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, những người liên quan có yêu cầu độc lập chị T, N, B và Ngân hàng Bưu điện L được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm; Riêng kháng cáo của người liên quan có yêu cầu độc lập bà Hiếu không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3, 5, 9 Điều 26, 147, 148; khoản 2, 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 127, 129, 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, 612, 615, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 7 Điều 27; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phía bị đơn và Ngân hàng Bưu điện L ; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị H; Sửa bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B; Ngân hàng TMCP K và Ngân hàng TMCP Bưu điện L.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng về tranh chấp thừa kế; và bà Lê Thị Thu T.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị Diệp đối với hai thửa đất 67 và 81.

1/- Tuyên bố: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 giữa ông Nguyễn Văn T và các thành viên Võ Thị L, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Văn K, thửa 323 diện tích 7.893m² (LUC); thửa 28 diện tích 5.594m² (ONT); thửa 27 diện tích 400m² (Nt) thuộc tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ; Và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/10/2009 giữa ông Nguyễn Văn T với anh Nguyễn Văn K, thửa 67 diện

tích 4.163m² (LUC); thửa 81 diện tích 11.437m² (LUC) thuộc tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ vô hiệu.

2/- Các đương sự được hưởng thừa kế và công nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ theo các Giấy CNQSDĐ số 00314 ngày 29/10/1998 mang tên “Hộ Nguyễn Văn K”; Giấy CNQSDĐ số 000181 ngày 21/4/1992 mang tên ông Nguyễn Văn T và Giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 29/10/1998 mang tên “Hộ Nguyễn Văn T”, cụ thể như sau:

+ Bà Võ Thị L được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 7.272,629m² gồm: thửa 217 diện tích 3.960,37m²; thửa 67 và 81 diện tích 1.612,125m²; thửa 323 diện tích 843,874m²; thửa 27 diện tích 60m²; thửa 28 diện tích 796,26m² và sở hữu căn nhà trên thửa 28 có diện tích nhà chính 108,86m² kết cấu mặt trước gỗ, vách tôn, nền gạch bông, mái tôn, cột kèo đòn tay gỗ tạp, dàn cột trước 4 cây bê tông cốt thép 20 x 20; Nhà sau diện tích 78,48m² kết cấu nền đất, vách lá, mái tôn, cột kèo đòn tay gỗ tạp; Nhà vệ sinh diện tích 5m² kết cấu vách xây gạch, nền lót bê tông, mái lợp tôn, đòn tay gỗ tạp; Sân diện tích 152,3m² kết cấu nền gạch tàu.

Công nhận thuộc quyền sử dụng của bà L diện tích 17.958,7m² gồm: thửa 217 diện tích 5.280,5m²; thửa 67 và 81 diện tích 6.448,5m²; thửa 323 diện tích 3.375,5m²; thửa 27 diện tích 200m²; thửa 28 diện tích 2.654,2m².

+ Các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị B được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất với tổng diện tích mỗi người là 3.625,628m² gồm: thửa 217 diện tích 880,08m²; thửa 67 và 81 diện tích 1.612,125m²; thửa 323 diện tích 562,583m²; thửa 27 diện tích 40m²; thửa 28 diện tích 530,84m² và kỷ phần thừa kế của căn nhà với số tiền 12.797.730đ.

Công nhận thuộc quyền sử dụng của các chị T, N, B mỗi người tại thửa 217 với diện tích 5.280,5m².

+ Chị Huỳnh Thị Đ được hưởng thừa kế giá trị quyền sử dụng đất với tổng số tiền 319.136.670đ (tương đương diện tích 3.747m² gồm: thửa 217 diện tích 3.080,29m²; thửa 323 diện tích 281,291m²; thửa 27 diện tích 20m²; thửa 28 diện tích 265,42m²) và kỷ phần thừa kế của căn nhà với số tiền 6.398.865đ; Tổng cộng là 325.535.535đ.

+ Các chị Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng được hưởng thừa kế giá trị quyền sử dụng đất với tổng số tiền 100.986.410đ (tương đương diện tích 1.442,663m² gồm: thửa 217 diện tích 880,08m²; thửa 323 diện tích 562,583m²) và kỷ phần thừa kế của căn nhà với số tiền 12.797.730đ; Tổng cộng là 113.784.140đ.

3/- Giao cho bà Võ Thị L và các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại các thửa 217, 67, 81, 323, 27 và 28 theo các Giấy CNQSDĐ số 00314 ngày 29/10/1998 mang tên “Hộ Nguyễn Văn K”; Giấy CNQSDĐ số 000181 ngày 21/4/1992 mang tên ông Nguyễn Văn T và Giấy CNQSDĐ số 00065 ngày 29/10/1998 mang tên “Hộ Nguyễn Văn T” (trừ diện tích 619m² tại thửa 27 diện tích 247,3m² và thửa 28 diện tích 371,7m² ổn định cho gia đình bà H).

Vị trí thửa đất được xác định theo các Mảnh trích đo địa chính số 570/VPĐKQSDĐ ngày 23/02/2016; số 1561¹/VPĐKQSDĐ ngày 12/10/2016 và số 1914/VPĐKQSDĐ ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Đính kèm bản án).

Bà Võ Thị L và các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị B có trách nhiệm giao giá trị kỷ phần thừa kế cho chị Huỳnh Thị Đ số tiền 325.535.535đ; giao cho Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Nghi số tiền 113.784.140đ.

4/- Ôn định và công nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị H và các con Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Nghi diện tích 619m² (trong đó: thửa 27 diện tích 247,3m² đất nghĩa trang và thửa 28 diện tích 371,7m² đất thổ cư); nhưng phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 163.443.000đ cho gia đình bà Võ Thị L. Vị trí thửa đất được xác định theo Bản trích đo địa chính số 01/TTKTTNMT ngày 07/01/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ (Đính kèm bản án).

Buộc bà Nguyễn Thị H và các con Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng giao trả lại cho gia đình bà Võ Thị L diện tích 12.897m² tại thửa 67 (DT: 3.087,7m²; thửa 81 (DT: 9.809,3m²). Vị trí thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 1561/VPĐKQSDĐ ngày 12/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Đính kèm bản án).

5/- Buộc chị Huỳnh Thị Đ trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện L số tiền 435.295.075đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày 28/3/2018 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

+ Buộc chị Huỳnh Thị Đ trả cho Ngân hàng TMCP K (Chi nhánh R - PGD số Z) số tiền 186.748.030đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày 28/3/2018 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

+ Buộc chị Huỳnh Thị Đ trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 87.306.000đ; Kể từ khi bà T có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

6/- Bà Võ Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện L số tiền 145.098.358đ và trả cho Ngân hàng TMCP K (Chi nhánh R - PGD số Z) số tiền 62.249.343đ.

7/- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Nguyễn Văn K cùng ngày 05/3/2010 gồm: Giấy số CH00055 (thửa 27, diện tích 400m², đất nghĩa trang); Giấy số CH00056 (thửa 28, diện tích 5.594m², đất ở nông thôn); Giấy số CH00054 (thửa 323, diện tích 7.893m², đất trồng lúa) và các giấy cùng ngày 09/11/2009 gồm: Giấy số H00862 (thửa 67, diện tích 4.163m², đất trồng lúa); Giấy số H00863 (thửa 81, diện tích 11.437m², đất trồng lúa).

Kiến nghị Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu Thi hành án của các đương sự.

8/- Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Đ phải chịu 19.190.678đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, gồm: 5.595.000đ theo Biên lai số 006255 ngày 24/4/2016 (do anh Nguyễn Văn K nộp) và 28.264.745đ theo Biên lai số 006710 ngày 02/3/2016 (ghi nhằm Huỳnh Thị H nộp); chị Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 14.669.067đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Võ Thị L phải chịu 25.635.814đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, gồm: 5.595.000đ theo Biên lai số 006255 ngày 24/4/2016 (do anh Nguyễn Văn K nộp) và 36.000.000đ theo Biên lai số 006838 ngày 23/5/2016 (ghi nhằm Nguyễn Thị L nộp); bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 15.959.186đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp 17.496.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.800.000 theo Biên lai số 006839 ngày 23/5/2016; nên còn phải nộp 12.696.000đ án phí sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị N phải nộp 17.496.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.600.000đ theo Biên lai số 006848 ngày 25/5/2016; nên còn phải nộp 7.896.000đ án phí sơ thẩm.

- Nguyễn Thị B phải nộp 17.496.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.600.000đ theo Biên lai số 006847 ngày 25/5/2016; nên còn phải nộp 7.896.000đ án phí sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H và các con Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng phải chịu 8.172.150đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.250.000đ theo Biên lai số 006315 ngày 29/5/2016; bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 4.077.850đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Các chị Nguyễn Thị Mộng Đ, Nguyễn Thị Mộng N, Nguyễn Thị Mộng K, Nguyễn Thị Mộng Ng phải chịu 5.689.207đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.160.000đ theo các Biên lai số 002269, 006270, 006271, 006272 ngày 16/10/2017; nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 3.470.793đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho: Ngân hàng TMCP K 4.836.000đ theo Biên lai số 006770 ngày 04/4/2016; Ngân hàng TMCP Bru điện L 11.195.000đ theo Biên lai số 006773 ngày 08/4/2016; Bà Lê Thị Thu T 2.182.000đ theo Biên lai số 006893 ngày 16/6/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Về chi phí thẩm định định giá 8.000.000đ: bà L, chị T, chị N, chị B, chị Đ và bà H mỗi người phải chịu 1.333.333đ; chị Đ đã tạm ứng trước, nên các đương sự mỗi người phải trả lại chị Đ 1.333.333đ.

+ Về chi phí giám định chữ ký 4.000.000đ: chị Đ và bà H mỗi người chịu 2.000.000đ; bà L đã nộp tạm ứng trước, nên các đương sự mỗi người phải trả lại bà L 2.000.000đ.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 002634 ngày 12/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; Bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Nguyên đơn, bị đơn và người liên quan T, N, B, Ngân hàng Bưu điện L không phải chịu án phí phúc thẩm, nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo các Biên lai: số 002533 ngày 12/4/2018 của Ngân hàng Bưu điện L; số 002635 ngày 12/4/2018 của chị Huỳnh Thị Đ; số 002640 của bà Võ Thị L, số 002641 của chị Nguyễn Thị T, số 002639 của chị Nguyễn Thị N, số 002642 cùng ngày 16/4/2018 của chị Nguyễn Thị B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.H.Thới Lai.
- Chi cục THADS.Thới Lai.
- Lưu (HS - 2b).

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc